

Phần III

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM:
NHÌN TỪ BÊN NGOÀI

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CHO KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020

GS. TRẦN VĂN THỌ*

Trong thập niên 2010, Việt Nam làm sao duy trì tốc độ tăng trưởng cao như hiện nay mà vẫn phát triển bền vững trong sự hài hòa với thiên nhiên và xã hội? Hài hòa với thiên nhiên là bảo vệ môi trường và hài hòa xã hội là tạo cơ hội để mọi người tham gia vào quá trình phát triển, tránh sự chênh lệch quá lớn về thu nhập, về mức sống.

Theo tôi, nếu có chiến lược, chính sách đúng đắn, Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu phát triển lý tưởng này.

I. NHẬN ĐỊNH VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Giai đoạn hiện nay được hiểu bao gồm cả thời gian từ nay đến năm 2010.

Kinh tế Việt Nam trong giai đoạn qua phát triển khá cao, lợi tức đầu người tăng liên tục và nhanh, chính sách xóa đói giảm nghèo đạt kết quả tốt. Vị thế của Việt Nam trên thế giới được nâng cao đáng kể.

Tuy nhiên một số vấn đề còn tồn tại đòi hỏi phải được giải quyết trong giai đoạn tới là:

* Giáo sư kinh tế, Đại học Waseda (Tokyo - Nhật Bản)

1. Hiệu quả đầu tư thấp

Để đạt mục tiêu phát triển Nhà nước thường phải tăng thêm đầu tư hạ tầng kinh tế, làm hạn chế ngân sách dành cho đầu tư hạ tầng xã hội, văn hóa, giáo dục. Hiệu quả đầu tư thấp có thể được suy diễn bằng hệ số ICOR (hệ số của lượng tư bản cần tăng để tăng một đơn vị GDP) tăng hơn trước, bằng nhiều thông tin về sự thất thoát trong xây dựng cơ bản (nhiều tính toán cho thấy con số thất thoát rất cao, tới 30% vốn đầu tư), bằng những công trình xây dựng lên nhưng không được sử dụng hoặc chỉ được sử dụng một phần, v.v...

2. Cùng với nhịp độ phát triển của nền kinh tế, ***đô thị hóa tiến hành khá nhanh*** nhưng ***môi trường sống ở đô thị nhìn chung đang xuống cấp hoặc có nguy cơ xuống cấp***. Không khí bẩn, đường sá bụi bặm, chật hẹp, tai nạn giao thông ngày càng trầm trọng. Đô thị thiếu công viên, cây xanh, tiện nghi công cộng kém. Không gian cho người đi bộ trong thành phố quá ít và thường không an toàn vì khả năng gặp tai nạn giao thông cao. Đặc biệt sự xuống cấp của môi trường ảnh hưởng nhiều đến giai tầng có thu nhập thấp.

3. Chênh lệch giàu nghèo có khuynh hướng mở rộng

Tuy vấn đề này không thể tránh được trong chặng đường đầu của quá trình phát triển, nhưng chặng đường đó xem như đã qua trong kế hoạch 10 năm sắp tới. Ngoài ra, điều đáng lo là sự chênh lệch về dòng thu nhập hằng tháng, hằng năm (có thể gọi là chênh lệch flow) không lớn bằng chênh lệch trong tài sản cố định như đất đai, nhà cửa, tài sản bằng vàng, ngoại tệ, v.v... (chênh lệch stock). Chênh lệch flow nếu là kết quả của năng lực và nỗ lực của mỗi cá nhân thì chấp nhận được (với tiền đề là có cơ hội bình đẳng về việc làm, về hoạt động kinh doanh). Nhưng chênh lệch stock, nếu không phải là kết quả của chênh lệch flow trong dài hạn, mà là do thiếu

bình đẳng trong việc tiếp cận với thông tin, thiếu sự minh bạch trong chính sách và trong việc thi hành luật lệ (mầm mống của tham nhũng), gây nên bất mãn trong xã hội. Một trong những hậu quả là làm nhụt chí tiến thủ của dân chúng, bất lợi cho việc phát triển lâu dài.

4. Cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp còn yếu kém

Các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO sẽ được thực hiện từng bước và cơ bản hoàn thành vào những năm đầu của thập niên 2010. Chương trình giảm thuế của Việt Nam trong khuôn khổ AFTA về cơ bản đã hoàn thành. Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa ASEAN và Trung Quốc sẽ được thực hiện cũng như thương lượng về một hiệp định đối tác kinh tế (EPA) giữa Việt Nam với Nhật Bản và các nước khác đang và sẽ được tiến hành. Tóm lại, phát triển kinh tế Việt Nam trong thập niên 2010 sẽ được thực hiện trong bối cảnh tự do thương mại và đầu tư. Tuy cơ hội về thị trường, về công nghệ sẽ mở ra (như sẽ được đề cập ở phần sau) nhưng vấn đề là kinh tế Việt Nam phải có đủ sức cạnh tranh để tiếp nhận cơ hội và đối phó với các thách thức.

Hiện nay cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp còn yếu kém. Ngành hàng xuất khẩu đã được đa dạng hóa một bước (60% kim ngạch xuất khẩu là hàng công nghiệp), nhưng hàng công nghiệp xuất khẩu chủ yếu vẫn là may mặc và giày dép. Các loại máy móc, kể cả linh kiện, bộ phận điện và điện tử chỉ chiếm độ 10% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong khi Thái Lan, Malaixia, Trung Quốc đã trên 40%, Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản trên 60%). Ngành công nghiệp phụ trợ (supporting industries) còn quá mỏng, đòi hỏi phải có chiến lược phát triển nhanh và mạnh mới tạo được sức cạnh tranh cho các ngành cơ khí, các loại máy móc. Nhìn về phía doanh nghiệp, ta thấy doanh nghiệp quốc doanh vẫn đang trên đường tái

cấu trúc (cổ phần hóa, tập đoàn hóa, v.v...), các doanh nghiệp dân doanh còn non trẻ và còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh.

5. Sự khập khiễng (mis-matching) cung cầu trong thị trường lao động

Tỉ lệ của nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm đã giảm đáng kể trong 10 năm qua nhưng hiện nay vẫn còn gần 55% lực lượng lao động đang ở nông thôn, chủ yếu hoạt động trong nông - lâm - ngư nghiệp với năng suất thấp. Số người thất nghiệp và bán thất nghiệp ở các đô thị cũng không ít. Mặt khác, ở các khu chế xuất, khu công nghiệp tại các thành phố lớn có tình trạng thiếu lao động. Vấn đề thiếu lao động cấp quản lý, kỹ sư đã được nói đến nhiều từ trước nhưng gần đây tại nhiều cơ sở sản xuất, lao động giản đơn cũng thiếu. Hiện tượng mis-matching về cung cầu kéo theo nhiều vấn đề khác như tranh chấp về tiền lương và điều kiện lao động, đình công bất hợp pháp, v.v... làm mất ổn định thị trường lao động, ảnh hưởng nhiều mặt đến kinh tế, xã hội.

Chiến lược phát triển trong kế hoạch 10 năm sắp tới cần quan tâm giải quyết các vấn đề này. Để giải quyết đồng thời các vấn đề này, cần đặt mục tiêu phát triển như thế nào và tìm động lực phát triển ở đâu.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN CHO GIAI ĐOẠN 2011-2020

Mục tiêu bao quát nhất là ưu tiên chất lượng phát triển nhưng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao nhờ toàn dụng lao động, tận dụng các nguồn lực trong và ngoài nước, và cải cách cơ chế, chính sách để tăng hiệu suất.

1. Ưu tiên chất lượng phát triển (phát triển trong sự hài hòa với thiên nhiên và hài hòa xã hội)

Trong 3 loại hạ tầng (kinh tế, xã hội, văn hóa/giáo dục), đã đến lúc phải quan tâm nhiều hơn đến hạ tầng xã hội và văn hóa/giáo dục. Cần phân bổ đầu tư công cộng nhiều hơn cho việc bảo vệ và cải thiện môi trường sống, nhất là ở đô thị. Vệ sinh công cộng, cảnh quan, an toàn giao thông, v.v... cho đến nay chưa được đầu tư đúng mức.

Trong hạ tầng xã hội, cần tập trung đầu tư xây dựng các khu nhà ở cho giới lao động, cho người có thu nhập thấp (bán hoặc cho thuê với giá hỗ trợ của Nhà nước). Chính sách này có ý nghĩa quan trọng ở 3 điểm:

(a) Tránh sự hình thành tự phát của những khu nhà ổ chuột, do đó bảo vệ được cảnh quan đô thị;

(b) Tạo hiệu quả tái phân phối thu nhập ảnh hưởng tốt đến những người có thu nhập thấp. Đặc biệt, giá bất động sản ở các đô thị trên đã phát triển tăng rất nhanh (nhất là ở Việt Nam), giới lao động làm việc suốt đời cũng vẫn không có nhà ở. Nhiều nước đã chú ý đến đặc điểm này và đã có chính sách tích cực giải quyết.

(c) Thúc đẩy sự di chuyển lao động từ nông thôn sang các khu công nghiệp gần các đô thị lớn, vì một trong những cản trở của quá trình di chuyển hiện nay là vấn đề “an cư” của người lao động chưa được giải quyết.

2. Toàn dụng lao động (full employment)

Chậm nhất là đến năm 2020 (tốt nhất là đến khoảng năm 2015) thực hiện toàn dụng lao động, giải quyết hoàn toàn vấn đề thất nghiệp, bán thất nghiệp và thất nghiệp trá hình (disguised unemployment)¹. Thực hiện toàn dụng

¹ Thất nghiệp trá hình chỉ những người tạm thời làm những việc không hợp với khả năng luôn luôn ở trong trạng thái tìm việc khác, hoặc chỉ những lao động dư thừa ở nông thôn tuy đang tham gia sản xuất nhưng thực chất không đóng góp vào sản xuất vì dù không có họ tổng sản xuất cũng không giảm.

lao động giải quyết một loạt nhiều vấn đề kinh tế và xã hội: Kinh tế dễ tăng trưởng cao và tăng trưởng trong công bằng, tiền lương thực chất của người lao động sẽ tăng, mức sống của người lao động tăng theo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Hiện nay, lương của người lao động thường được điều chỉnh tăng theo chỉ số vật giá, như vậy có nghĩa là mức sống của người lao động qua nhiều năm vẫn đứng yên tại chỗ. Hiện tượng này phản ánh tình trạng thất nghiệp nói trên. Để mọi người dân thực sự thấy cuộc sống của mình được cải thiện hàng năm, phải nhanh chóng thực hiện toàn dụng lao động.

Để có toàn dụng lao động, ngoài việc thúc đẩy phát triển các ngành có hàm lượng lao động cao, phải giải quyết hiện tượng mis-match trong cung cầu của thị trường lao động bằng chính sách mới về giáo dục, đào tạo.

3. Tăng hiệu suất của toàn xã hội, động lực của phát triển tốc độ cao

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về động lực phát triển. Chẳng hạn xét về khía cạnh các nguồn lực, động lực có thể là công nghệ, tri thức, nội lực, ngoại lực,...; hoặc xét khía cạnh các ngành đầu tàu của nền kinh tế, động lực có thể là công nghệ thông tin, kinh tế tri thức, kinh tế biển, v.v...

Các cách tiếp cận này đều hữu ích. Nhưng theo tôi, trong giai đoạn tới, động lực quan trọng bao trùm trên các động lực khác là hiệu suất, là năng suất. Đối với Việt Nam hiện nay yếu tố này quan trọng nhất, nếu được phân tích chi tiết sẽ thấy được các biện pháp, chính sách có hiệu quả.

Để kinh tế phát triển nhanh và bền vững, hiệu suất đóng vai trò quan trọng nhất. Hiệu suất cao là động lực làm cho kinh tế tăng trưởng cao hoặc/và tiết kiệm được nguồn lực đầu tư cho tư bản cố định, dành nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư

hạ tầng xã hội và giáo dục, văn hóa. Phát triển chú trọng hiệu suất theo nghĩa đó cũng làm giảm áp lực đối với môi trường. Dĩ nhiên không ai không thấy sự quan trọng của hiệu suất. Nhưng nguồn gốc của hiệu suất ở đâu và làm thế nào để tăng hiệu suất thì không phải là vấn đề dễ thấy.

Lấy một ví dụ để thấy sự quan trọng của hiệu suất. Các nền kinh tế ở Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan từ giữa thập niên 1960 và Trung Quốc từ thập niên 1980 đã cho thấy một sự phát triển kỳ diệu (như World Bank 1993 và nhiều nghiên cứu đã phân tích). Tuy nhiên nếu so với thời đại phát triển thần kỳ của Nhật Bản (1950-1973) thì Nhật Bản hiệu suất hơn nhiều. Nhật Bản dùng tư bản ít hơn và phát triển với tốc độ cao hơn. Chẳng hạn, trường hợp Hàn Quốc trong giai đoạn 1960-1994, kinh tế tăng trưởng bình quân năm là 8,3%, trong đó tư bản đóng góp 4,3%, lao động 2,5% và hiệu suất 1,5%, trong khi Nhật Bản trong giai đoạn 1950-1973, kinh tế tăng trưởng tới 9,2% nhưng tư bản chỉ đóng góp 3,4% (nhỏ hơn Hàn Quốc) vì hiệu suất đóng góp tới 3,6%.

Hiệu suất được tính bằng năng suất tổng hợp của tất cả các yếu tố sản xuất, hay gọi tắt là năng suất toàn yếu tố (Total factor productivity - TFP). TFP cho đến nay được hiểu là kết quả của sự tiến bộ công nghệ, kỹ thuật. Nhưng những nghiên cứu gần đây cho thấy nhiều yếu tố khác nữa cũng ảnh hưởng đến TFP, chẳng hạn:

Thứ nhất, các cơ chế, chính sách tạo ra động cơ cho cá nhân và doanh nghiệp chuyển các nguồn lực vào những nơi, những ngành có hiệu suất nhất. Điển hình nhất là nguồn nhân lực, nhất là nhân tài, phải được sử dụng đúng chỗ, và không có hiện tượng nhiều cơ quan, nhiều doanh nghiệp phải cưu mang số lượng lao động nhiều hơn số lượng cần thiết.

Thứ hai, các cơ chế, chính sách bảo đảm cho những nỗ lực tăng năng suất của cá nhân và doanh nghiệp được hưởng đầy đủ thành quả của những nỗ lực đó. Những nhà lãnh đạo công ty có tinh thần doanh nghiệp sẵn sàng chịu rủi ro, tích cực đầu tư đưa công nghệ mới vào sản xuất, hoặc khám phá thị trường mới, áp dụng vật liệu mới, được bảo đảm lợi nhuận chính đáng. Nỗ lực của cá nhân trong cơ quan, trong doanh nghiệp được đãi ngộ xứng đáng, tránh hiện tượng thành quả của cá nhân phải được chia cho mọi người trong cùng tổ chức.

Thứ ba, các cơ chế, chính sách tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, tạo ra quá trình rút lui của các doanh nghiệp năng suất thấp và sự trỗi dậy của các doanh nghiệp năng suất cao. Kết quả là những lãng phí về vốn, về nguồn nhân lực, về tài nguyên được hạn chế tối đa.

Thứ tư, thị trường các yếu tố sản xuất (lao động, tư bản, đất đai,...) phải được hoạt động lành mạnh, khắc phục tình trạng phi đối xứng về thông tin, thiếu minh bạch trong việc vận dụng luật lệ,... để khai thông các nguồn lực, tạo sự luân lưu (mobility) của các yếu tố sản xuất để đưa lao động, tư bản,... đến những nơi, những ngành có hiệu quả nhất.

Hiểu hết các yếu tố này sẽ thấy nhiều gợi ý về mặt chính sách để làm tăng TFP.

4. Chớp thời cơ mới để đẩy mạnh công nghiệp hóa

Chưa bao giờ Việt Nam đứng trước một thời cơ thuận lợi như hiện nay. Gia nhập WTO, tiếp nhận quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) của Mỹ - thị trường lớn nhất thế giới, tham gia các hiệp định tự do thương mại (FTA), v.v... đang mở ra cơ hội về thị trường. Về mặt cung cấp, tức khả năng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh để hội nhập vào thị trường thế giới và

đẩy mạnh phát triển kinh tế, Việt Nam cũng đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi như sau:

Thứ nhất, các nước ở Đông Á đang tiến hành tích cực các khuôn khổ hợp tác khu vực như Cộng đồng kinh tế Đông Á, Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), và với vị trí địa kinh tế và địa chính trị học quan trọng, Việt Nam ngày càng được xem là một cứ điểm sản xuất hàng hóa và dịch vụ cho toàn vùng.

Thứ hai, cùng với thuận lợi thứ nhất, ổn định chính trị xã hội, quy mô dân số, chất lượng lao động của Việt Nam đang thu hút quan tâm của các công ty đa quốc gia. Nhiều dự án lớn với công nghệ cao của Mỹ, Nhật Bản đã khởi động và đang tạo ra một hiệu quả “đầu tư kêu gọi đầu tư” tại Việt Nam. Làn sóng đầu tư thế giới đã ngưng đổ xô vào Trung Quốc, và Việt Nam được xem như là một điểm đến mới nhiều triển vọng.

Thứ ba, hiện nay, ngoài đầu tư trực tiếp, các nguồn ngoại lực di động trên thị trường thế giới theo các hình thái khác cũng rất phong phú, đa dạng. Chẳng hạn, vốn đầu tư xuất phát từ tiền bán dầu ở Trung Đông, Nga và nhiều nơi khác đang tìm thị trường an toàn và có tiềm lực phát triển. Công nghệ di chuyển nhộn nhịp qua nhiều hình thái như ký hợp đồng, ủy thác sản xuất, OEM (original equipment manufacturing),... Đặc biệt tri thức về công nghệ, kinh nghiệm về quản lý của lớp người Nhật sắp nghỉ hưu hàng loạt là nguồn lực quý và rẻ².

² Theo một ước tính, từ năm 2007 đến 2009, số người Nhật về hưu (ở tuổi 60) tổng cộng lên tới 7 triệu người. Với tuổi thọ trung bình gần 80 như hiện nay, người Nhật ở tuổi về hưu còn sức lực làm việc ít nhất là 10 năm nữa. Với tri thức và kinh nghiệm quản lý sản xuất và kinh doanh hàng mấy chục năm và với lương hưu và tiền thôi việc khá lớn, nhiều người Nhật ở trường hợp này sẵn sàng làm việc tiếp mà không cần được đãi ngộ tương xứng với đóng góp của họ.